

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-29

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**Tên viết tắt:** TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

**Trụ sở chính:** Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Bà Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)

#### Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám đốc (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm theo Nghị Quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/08/2017)

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:**

Ông Nguyễn Hữu Lộc      Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc



*Huỳnh Minh Trung*

**Huỳnh Minh Trung**

Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: B0517168-R/AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2017 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tp. HCM, ngày 19 tháng 3 năm 2018**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRƯƠNG DIỆU THÚY**

Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ HUNG DŨNG**

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.309.803.890</b>	-
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>534.844.941</b>	-
1. Tiền	111		534.844.941	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.609.062.236</b>	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.203.788.536	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	306.836.353	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.098.437.347	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>2.749.726.847</b>	-
1. Hàng tồn kho	141		2.749.726.847	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>416.169.866</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	279.783.142	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.386.724	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.816.329.922</b>	-
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.478.364.162</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	99.478.364.162	-
- Nguyên giá	222		141.706.946.442	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.228.582.280)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.657.100.794</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	11.657.100.794	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.680.864.966</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	6.680.864.966	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.391.876.133</b>	-
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.050.294.089</b>	-
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	4.586.252.591	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.100	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	480.095.324	-
4. Phải trả người lao động	314		845.975.773	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.199.969.035	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.903.431.814	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	9.942.339.179	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.150.273	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.341.582.044</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	7.341.582.044	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/8/2017
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.734.257.679</b>	-
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>93.734.257.679</b>	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.771.687.823	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.562.531.637	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.213.028.219	-
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.213.028.219	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>126.126.133.812</b>	-

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2018

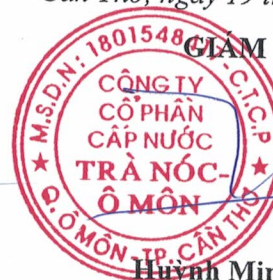
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Loan Anh

Lê Thị Thanh Phượng

  
Huỳnh Minh Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.455.296.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	19.455.296.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.487.172.497
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>8.968.124.108</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.723.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	319.829.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		319.829.244
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	231.331.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	1.541.899.134
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>6.876.787.820</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	871.691.231
12. Chi phí khác	32	VI.8	269.351.446
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>602.339.785</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>7.479.127.605</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.166.099.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>6.313.028.219</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.168
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.168

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Trần Thị Loan Anh

Lê Thị Thanh Phượng

Huỳnh Minh Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.182.667.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.104.251.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.879.158.433)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(319.829.244)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.300.259.668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.522.915.605
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.125.653.752)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.976.431.170</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.331.550.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		846.748.679
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.484.801.917)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	7.591.202.286
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(7.325.907.708)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.987.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>192.307.578</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

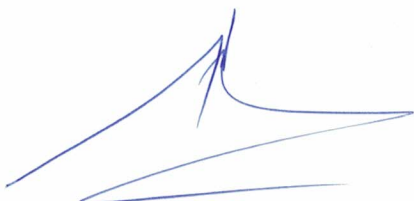
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(316.063.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		850.908.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>534.844.941</u>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Trần Thị Loan Anh

Lê Thị Thanh Phượng



Huỳnh Minh Trung

3417  
TY  
IÂN  
ƯỚC  
NÓC  
ÔN  
P. C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

**Trụ sở chính:** Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, dịch vụ,...

**4. Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017:** 78 nhân viên.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Niên độ kế toán từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/12/2017 là niên độ kế toán đầu tiên của Công ty kể từ ngày hợp nhất hai Công ty Cổ Phần Cấp nước Trà Nóc và Công Ty Cổ Phần Cấp nước Ô Môn có hiệu lực hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp lần đầu ngày 06/7/2017 nên Công ty không có thông tin so sánh cho số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tương ứng cùng kỳ của năm trước.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/12/2017.

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 07 năm</i>

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất đơn vị phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán và chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định áp dụng cho Công ty năm hiện hành cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong năm 2017, các bên liên quan của Công ty

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/8/2017
<b>Tiền</b>	<b>534.844.941</b>	-
Tiền mặt	1.880.382	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	532.964.559	-
<b>Cộng</b>	<b>534.844.941</b>	-

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/8/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.203.788.536</b>	-	-	-
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>2.203.788.536</b>	-	-	-
Phải thu tiền nước	1.093.804.422	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	-	-
Công ty CP XDTM Xuân Thịnh	335.505.905	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	253.539.808	-	-	-
Công Ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	73.840.601	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.203.788.536</b>	-	-	-

**b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.234.800</b>	-	-	-

3. Trả trước cho người bán	31/12/2017		01/8/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>306.836.353</b>	-	-	-
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>306.836.353</b>	-	-	-
CN Cty CP ĐT XD số 10 IDICO - XN TV Thiết Kế	37.027.629	-	-	-
Công Ty TNHH Lợi Hưng Phát	47.750.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	222.058.724	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>306.836.353</b>	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2017		01/8/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.098.437.347</b>	-	-	-
Tạm ứng vật tư kho CNCN Ô Môn	853.183.776	-	-	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm CN				
Thối Lai	249.914.858	-	-	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm CN Cờ Đỏ	330.135.977	-	-	-
Tạm ứng vật tư kho Đội thi công	12.674.553	-	-	-
Phí BVMT 6% để lại	56.864.086	-	-	-
Tạm ứng	595.664.097	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.098.437.347</b>	-	-	-
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.749.726.847	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.749.726.847</b>	-	-	-
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước</b>	<b>11.657.100.794</b>	-	-	-
- Mua sắm	989.620.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	10.540.304.705	-	-	-
Công trình ống chuyển tải D 400 gang từ cầu Gáo Đôi đến cầu Xẻo Khê	2.254.798.333	-	-	-
Công trình ống chuyển tải D 400 gang từ cầu Ông Se đến QL 91	1.638.338.217	-	-	-
Công trình ống chuyển tải D 400 gang đoạn từ cầu Bà Kè đến cầu Gáo Đôi	1.550.752.357	-	-	-
Công trình ống chuyển tải D 400 gang từ cầu Xẻo Khê đến cầu Ông Se	1.799.583.671	-	-	-
Các công trình khác	3.296.832.127	-	-	-
· Sửa chữa	127.176.089	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.657.100.794</b>	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/8/2017
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>279.783.142</b>	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	279.783.142	-
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>6.680.864.966</b>	-
Trả trước về thuê đất xây dựng nhà máy	3.053.994.113	-
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	1.189.421.592	-
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	706.242.352	-
Chi phí sửa chữa	1.158.488.870	-
Công cụ, dụng cụ	572.718.039	-
<b>Cộng</b>	<b>6.960.648.108</b>	-

9. Phải trả người bán	31/12/2017		01/8/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.586.252.591</b>	<b>4.586.252.591</b>	-	-
<b>Nhà cung cấp trong nước</b>	<b>4.586.252.591</b>	<b>4.586.252.591</b>	-	-
Cty TNHH MTV Vật Tư Ngành Nước Trí Giang	1.638.164.450	1.638.164.450	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	250.000.000	250.000.000	-	-
Cty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	1.025.576.770	1.025.576.770	-	-
Cty TNHH TM & DV Minh Nghi	400.000.000	400.000.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.272.511.371	1.272.511.371	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.586.252.591</b>	<b>4.586.252.591</b>	-	-
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ	250.000.000	250.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	-	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/8/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
Thuế GTGT đầu ra	-	246.205.351	246.205.351	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.091.720.399	1.663.549.796	428.170.603
Thuế thu nhập cá nhân	-	149.913.188	116.266.667	33.646.521
Thuế tài nguyên	-	123.922.460	105.644.260	18.278.200
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>2.613.761.298</b>	<b>2.133.666.074</b>	<b>470.095.324</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí phải trả	31/12/2017		01/8/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Trích trước chi phí thi công công trình cấp nước	1.035.894.035		-	
Các khoản trích trước khác	164.075.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>1.199.969.035</b>		<b>-</b>	
<b>12. Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Phí bảo vệ môi trường	233.942.222		-	
Cổ tức phải trả	7.634.936.765		-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.552.827		-	
<b>Cộng</b>	<b>7.903.431.814</b>		<b>-</b>	
<b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2017</b>		<b>01/8/2017</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>4.990.339.179</b>	<b>4.990.339.179</b>	-	-
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	4.990.339.179	4.990.339.179	-	-
<b>b. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.952.000.000</b>	<b>4.952.000.000</b>	-	-
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	4.030.000.000	4.030.000.000	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	922.000.000	922.000.000	-	-
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>7.341.582.044</b>	<b>7.341.582.044</b>	-	-
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	3.698.201.284	3.698.201.284	-	-
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	3.643.380.760	3.643.380.760	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.283.921.223</b>	<b>17.283.921.223</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:**

- Hợp đồng vay số 02/2017/VCBTCT-KHDN, ngày 25/05/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 6,20%/năm. Số dư cuối năm: 4.990.339.179 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.
- Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/07/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay: 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7,6%/năm. Số dư cuối năm: 7.728.201.284 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số 02/VCBCT ngày 25 tháng 01 năm 2014. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai. Hạn mức vay: 2 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 10%/năm (thay đổi định kỳ 6 tháng/lần). Biện pháp bảo đảm: Mạng lưới cấp nước huyện Thới Lai, trị giá: 2,2 tỷ đồng.
- Số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyển tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.045.000.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** xem trang 28.

<b>b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/8/2017</b>
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	-
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>-</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Năm 2017**

Vốn góp của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>			-
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>			53.188.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>			-
<i>Vốn góp cuối năm</i>			53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			-

**d. Cổ phiếu****31/12/2017****01/8/2017**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.800	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.701	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	-

**e. Các quỹ của doanh nghiệp****31/12/2017****01/8/2017**

Quỹ đầu tư phát triển	14.562.531.637	-
<b>Cộng</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>-</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2017**

Doanh thu sản xuất và thoát nước	18.280.870.096
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...	1.174.426.509
<b>Cộng</b>	<b>19.455.296.605</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm 2017**

Doanh thu thuần sản xuất và thoát nước	18.280.870.096
Doanh thu thuần lắp đặt, công trình, chuyển nhượng	1.174.426.509

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2017</b>
Giá vốn của hoạt động sản xuất nước và thoát nước	9.310.759.762
Giá vốn của hoạt động lắp đặt, công trình và chuyển nhượng...	1.176.412.735
<b>Cộng</b>	<b>10.487.172.497</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.723.172
<b>Cộng</b>	<b>1.723.172</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2017</b>
Lãi tiền vay	319.829.244
<b>Cộng</b>	<b>319.829.244</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	231.331.082
<b>Cộng</b>	<b>231.331.082</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
Chi phí nhân viên	653.795.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.190.080
Thuế, phí, lệ phí	174.115.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.991.601
Chi phí bằng tiền khác	418.806.358
<b>Cộng</b>	<b>1.541.899.134</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2017</b>
Nhận tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	846.748.679
Thu tiền điện câu đuôi	7.224.375
Các khoản khác	17.718.177
<b>Cộng</b>	<b>871.691.231</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2017</b>
Thanh lý tài sản cố định	269.351.446
<b>Cộng</b>	<b>269.351.446</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.315.205.572
Chi phí nhân công	4.653.737.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.668.242.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.092.455.271
Chi phí khác bằng tiền	737.764.217
<b>Cộng</b>	<b>11.467.405.281</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2017</b>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.479.127.605
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	7.470.127.605
Thu nhập chịu thuế suất 20%	911.604.939
Thu nhập chịu thuế suất 15%	6.558.522.666
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.166.099.386
Thuế suất 20%	182.320.986
Thuế suất 15%	983.778.400
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.166.099.386</u>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.313.028.219
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(100.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(100.000.000)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(100.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.213.028.219
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.168
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	<u>1.168</u>

(\*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán trừ số liệu của quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích.

(\*\*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2017.

**12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**12.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**12.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**12.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.050.339.179	7.233.582.044	-	17.283.921.223
Phải trả người bán	4.586.252.591	-	-	4.586.252.591
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.199.969.035	-	-	1.199.969.035
<b>Cộng</b>	<b>15.836.560.805</b>	<b>7.233.582.044</b>	<b>-</b>	<b>23.070.142.849</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay để thanh toán các khoản nợ tài chính của mình.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 29)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát

1. sinh

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm 2017

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.591.202.286

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2017

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(7.325.907.708)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu /(phải trả)
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	104.026.050	(250.000.000)
		Phải trả cổ tức	-	(3.225.941.897)

Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**+ Thu nhập của Thành viên chủ chốt**

Năm 2017

Thành viên chủ chốt	Thù lao, lương và thưởng	442.535.930
<b>Cộng</b>		<b>442.535.930</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:**

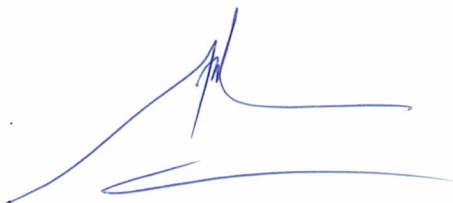
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn hợp nhất có trách nhiệm tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản, các khoản công nợ phải thu (kể cả nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý xóa sổ được theo dõi trên hệ thống quản trị của doanh nghiệp), các khoản nợ phải trả, các khoản lỗ lũy kế, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của công ty bị hợp nhất. Do vậy, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Cần Thơ, ngày 19 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Loan Anh



Lê Thị Thanh Phượng



Huỳnh Minh Trung



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	452.509.000	620.454.545	158.890.909	1.231.854.454
ĐT XDCB h. thành	-	-	1.459.559.035	-	1.459.559.035
Tăng do hợp nhất các Công ty	29.863.038.004	21.063.574.892	88.147.448.042	246.861.936	139.320.922.874
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.389.921)	-	(305.389.921)
Số dư cuối năm	29.863.038.004	21.516.083.892	89.922.071.701	405.752.845	141.706.946.442
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	618.054.838	453.563.138	1.578.436.334	18.188.049	2.668.242.359
Tăng do hợp nhất các Công ty	12.376.941.178	16.455.028.090	10.631.555.857	132.853.271	39.596.378.396
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(36.038.475)	-	(36.038.475)
Số dư cuối năm	12.994.996.016	16.908.591.228	12.173.953.716	151.041.320	42.228.582.280
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.868.041.988	4.607.492.664	77.748.117.985	254.711.525	99.478.364.162

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.374.688.645 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.180.835.567 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

Báo cáo tài chính này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
tại ngày 01/8/2017	-	-	-	-	-	-
lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.313.028.219	<b>6.313.028.219</b>
chi phí lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(100.000.000)	<b>(100.000.000)</b>
do hợp nhất các Công ty	53.188.000.000	-	19.771.687.823	14.562.531.637	-	<b>87.522.219.460</b>
khác	-	(990.000)	-	-	-	<b>(990.000)</b>
<b>tại ngày 31/12/2017</b>	<b>53.188.000.000</b>	<b>(990.000)</b>	<b>19.771.687.823</b>	<b>14.562.531.637</b>	<b>6.213.028.219</b>	<b>93.734.257.679</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		01/8/2017		31/12/2017	01/8/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	2.203.788.536	-	-	-	2.203.788.536	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	534.844.941	-	-	-	534.844.941	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.738.633.477</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.738.633.477</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	17.283.921.223	-	-	-	17.283.921.223	-
- Phải trả người bán	4.586.252.591	-	-	-	4.586.252.591	-
- Chi phí phải trả và phải trả khác	1.199.969.035	-	-	-	1.199.969.035	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.070.142.849</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.070.142.849</b>	<b>-</b>